

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	64,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	12.6%	10.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	23.09
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

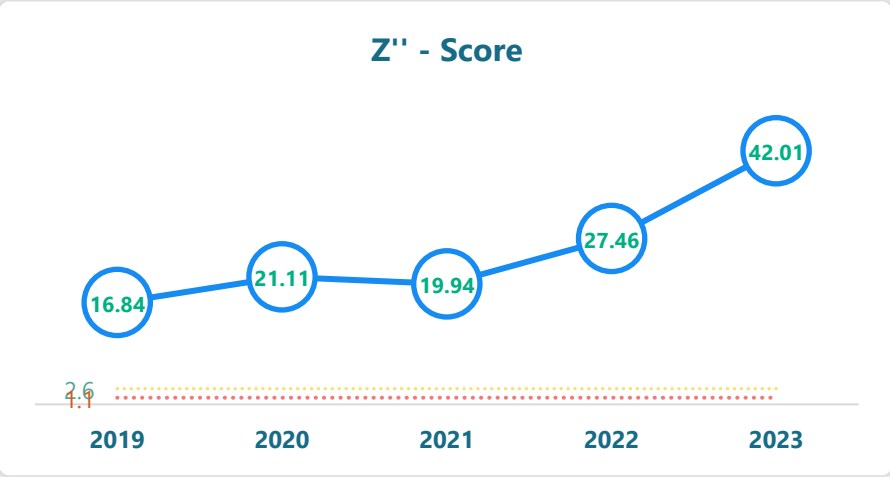
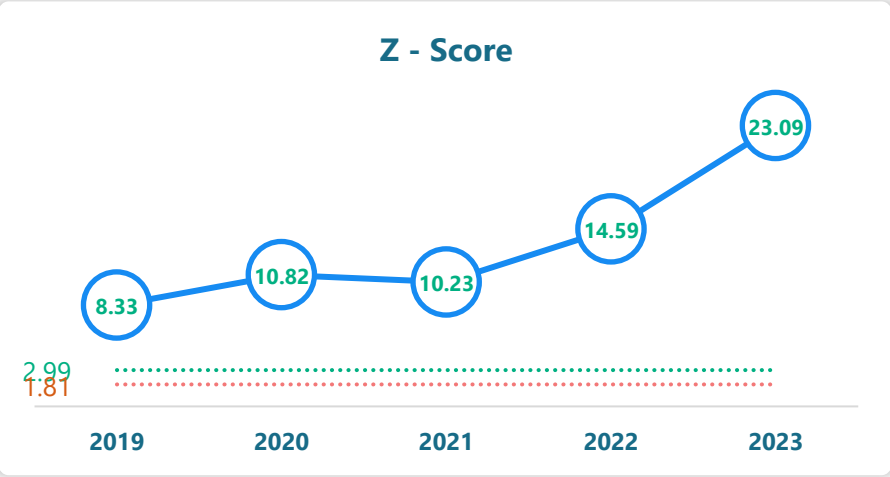
Hệ số nguy cơ phá sản	42.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	130	▲ 32.6
	tỷ VNĐ	▲ 33.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	32.8	▼ 19.0
	tỷ VNĐ	▼ 36.6%

ROE	2023	+/- YoY
	9.7%	▼ 5.5%

ROA	2023	+/- YoY
	8.5%	▼ 4.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNC** năm **2023** đạt **23.09**, **cao hơn** so với năm 2022 (14.59). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

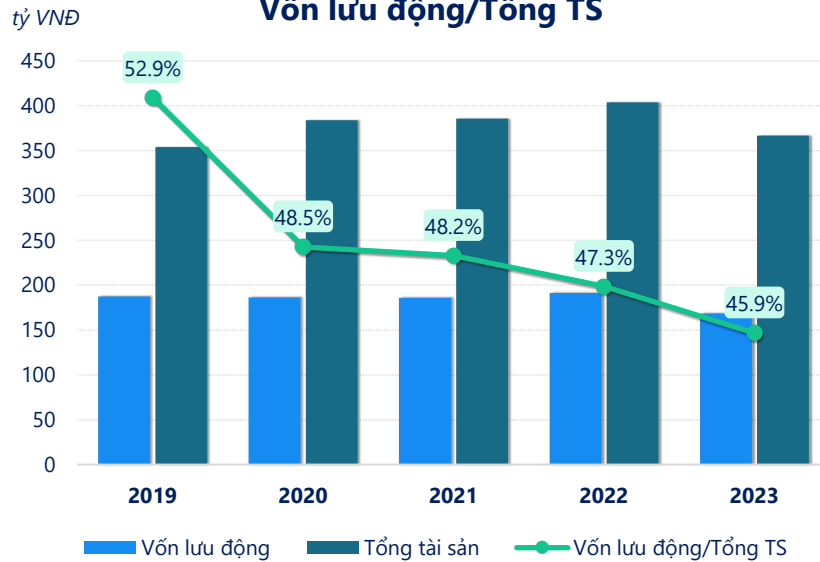
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNC** năm **2023** đạt **42.01**, **cao hơn** so với năm 2022 (27.46). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **TNC** ghi nhận doanh thu thuần **129.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 33.0%** và **giảm 36.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.71%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

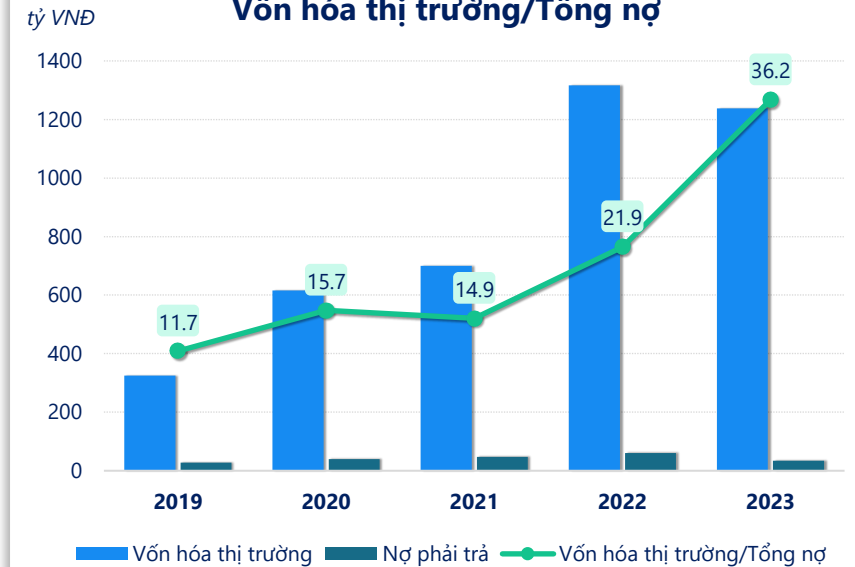
Vốn lưu động/Tổng TS



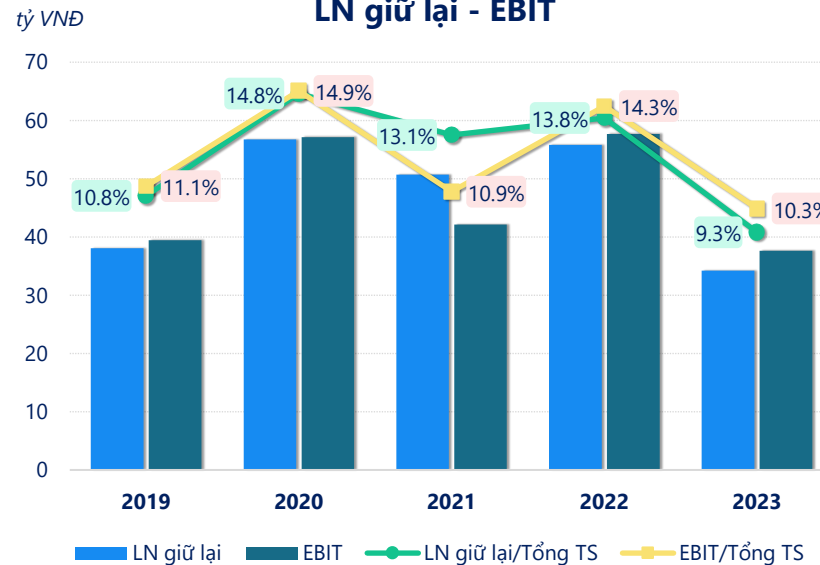
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 36.20, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

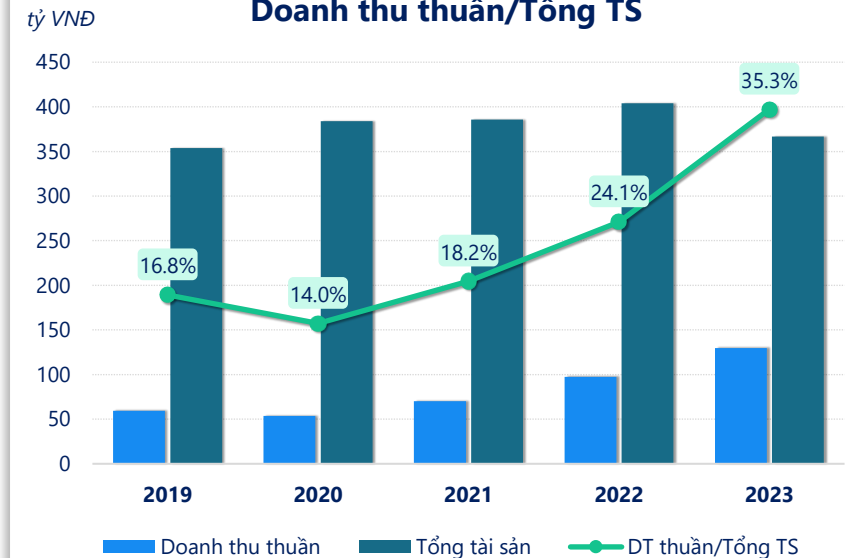


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	367	404	-9.2%
Tài sản ngắn hạn	203	242	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	10.6	3.98	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	165	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	12.1	21.4	-43.7%
Hàng tồn kho	42.7	51.9	-17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	0.02	7213%
Tài sản dài hạn	164	162	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	88.1	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.9	40.2	-58.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	30.5	3.6%
Tài sản dài hạn khác	3.85	2.86	34.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.3	60.2	-43.1%
Nợ ngắn hạn	34.3	51.2	-33.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.45	1.04	39.7%
Nợ dài hạn	0	9.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	333	344	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	333	344	-3.3%
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	59.5	53.7	70.2	97.4	130
Giá vốn hàng bán	54.8	49.1	56.8	75.3	108
Lợi nhuận gộp	4.70	4.63	13.4	22.1	21.6
Doanh thu HĐTC	44.1	53.2	37.3	32.9	24.4
Chi phí TC	0.09	0	0	0.12	0.47
Chi phí lãi vay	0.09	0	0	0.12	0.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0.04	0.81	2.70	1.82
Chi phí QLDN	6.52	10.9	7.86	9.66	11.3
LN thuần từ HĐKD	42.1	46.9	42.0	42.5	32.4
Lợi nhuận khác	-2.74	10.2	0.09	15.1	4.74
LN trước thuế	39.3	57.1	42.1	57.6	37.2
Lợi nhuận sau thuế	38.1	54.9	39.3	51.8	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	38.1	54.9	39.3	51.8	32.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.5	7.53	-10.4	-20.3	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.18	42.5	29.3	39.8	50.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	-28.8	-38.5	-18.5	-54.7
Tiền đầu kỳ	31.9	1.26	22.5	2.90	3.98
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	21.3	-19.6	1.08	6.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.26	22.5	2.90	3.98	10.6